

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PRÔNG
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST
Ngày 22/5/2019
V/v Tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hồng Việt;
2. Ông Trương Công Chự.

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đức Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý 85/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị A, sinh năm 1972

Địa chỉ: 76 Nguyễn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh G

- ***Bị đơn:*** Chị Ngô Thị Huyền T, sinh năm 1986 và anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Bà Phạm Thị A và chị Ngô Thị Huyền T có mặt, anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà A trình bày: Bà với chị T và anh T1 là chỗ quen biết với nhau từ trước, từ năm 2018 đến nay chị T và anh T1 có vay tiền của bà nhiều lần tiền, sau khi các bên tính toán lại với nhau, hiện tại họ còn nợ của bà hai khoản vay như sau:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 26/01/2018 vay tiền gốc là 100.000.000đ với thời hạn trả trong 04 ngày, từ ngày 26/01/2018 đến ngày 30/01/2018, lãi suất thoả thuận là 3%/tháng.

Khoản vay thứ hai: Ngày 02/4/2018 vay số tiền 600.000.000đ với thời hạn trả từ ngày 03/4/2018 đến ngày 05/4/2018, lãi suất thoả thuận là 3%/tháng. Ngày 11/4/2018 chị T trả cho bà được 300.000.000đ tiền gốc, ngày 27/4/2018 trả tiếp 200.000.000đ tiền gốc. Hiện tại chị T và anh T1 nợ bà tiền gốc là 100.000.000đ.

Cả hai khoản vay nêu trên chị T và anh T1 có trả cho bà tiền lãi nhiều lần nhưng do không ghi nên bà không nhớ là bao nhiêu. Nay bà chỉ yêu cầu anh T1 và chị T trả cho bà số tiền gốc còn nợ lại là 200.000.000đ, tiền lãi bà không yêu cầu họ phải trả nữa.

Bị đơn chị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T1 (là chồng) có vay của bà của bà A hai lần tiền như bà A đã trình bày.

Khoản vay ngày 26/01/2018 do một mình chị vay và ký tên vào giấy nhận nợ của bà A, tuy vậy số tiền này chị vay về để làm ăn, buôn bán chung cho gia đình và chị cũng đã nói với anh T1 biết, anh T1 cũng nhất trí. Trong quá trình vay chị cũng đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà A, đến nay nợ gốc chưa trả.

Khoản vay ngày 02/4/2018 là chị với anh T1 trực tiếp vay số tiền 600.000.000đ, sau đó chị đã trả được 500.000.000đ và một số tiền lãi chị không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Hiện tại chị và anh T1 còn nợ lại khoản vay này của bà A là 100.000.000đ.

Tổng cộng, hiện nay chị và anh T1 nợ của bà A số tiền gốc của hai khoản vay là 200.000.000đ. Chị nhất trí việc bà A không tính lãi của số tiền gốc còn nợ lại là 200.000.000đ và đồng ý không yêu cầu Tòa án tính lại số tiền lãi mà chị đã trả cho bà A trước kia nữa. Tuy nhiên do làm ăn khó khăn nên chị và anh T1 không có khả năng trả một lúc số tiền gốc, chị đề nghị mỗi tháng trả từ 2.000.000đ đến 3.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147, 228, 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 280, 288, 463, 466, và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Ngô Thị Huyền T phải trả cho bà Phạm Thị A số tiền nợ gốc còn lại là 200.000.000đ. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn bà A khởi kiện đòi bị đơn chị T và anh T1 trả số tiền gốc còn lại và tiền lãi theo thoả thuận. Do vậy đây là tranh chấp hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không biết lý do. Do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Tài liệu do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm hai tờ giấy có tiêu đề "Giấy nhận nợ" lập ngày 26/1/2018 và ngày 02/4/2018 có chữ ký của bị đơn thể hiện nội dung: Bị đơn có vay của nguyên đơn hai lần tiền, lần thứ nhất ngày 26/01/2018 vay 100.000.000đ, thời hạn trả là ngày 30/01/2018; lần thứ hai ngày 02/4/2018 vay 600.000.000đ, thời hạn trả là ngày 05/4/2018. Mặc dù cả hai tờ giấy nhận nợ các bên không ghi có thoả thuận lãi suất và mức lãi suất cụ thể, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận quá trình vay có việc trả lãi cho nhau và dấu hiệu của việc trả lãi cũng đã được thể hiện ở cuối tờ giấy nhận nợ. Do vậy có căn cứ để xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi quy định tại Điều 463, khoản 5 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.1]. Về số nợ gốc:

- Ngày 26/01/2018 bị đơn vay số tiền gốc 100.000.000đ của nguyên đơn, thời hạn trả là ngày 30/01/2018.

- Ngày 02/4/2018 bị đơn vay số tiền gốc 600.000.000đ của nguyên đơn, thời hạn trả là ngày 05/4/2018. Ngày 11/4/2018 trả được 300.000.000đ, ngày 27/4/2018 trả 200.000.000đ, tiền gốc còn lại là 100.000.000đ.

Tổng cộng bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền gốc của cả hai khoản vay là 200.000.000đ. Cả hai khoản vay trên đều quá hạn so với thoả thuận trong hợp đồng vay, nên nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền trên là có căn cứ pháp luật.

[2.2]. Về tiền lãi:

Trên thực tế cả hai khoản vay bị đơn đã trả tiền lãi cho nguyên đơn, nhưng các đương sự đều không chứng minh được là đã trả và nhận bao nhiêu tiền lãi. Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất không yêu cầu tính lại các khoản tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn trước kia nữa. Đối với tiền lãi của số nợ gốc còn lại nguyên đơn cũng không yêu cầu bị đơn phải trả lãi nữa và bị đơn cũng nhất

trí. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự không trái với quy định của pháp luật, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét đến khoản tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn trước kia; đồng thời cũng không buộc bị đơn phải chịu trả số tiền lãi trên số nợ gốc còn lại kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Căn cứ vào các điều 143, 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định là $200.000.000đ \times 5\% = 10.000.000đ$.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147, 228, 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 280, 288, 463, 466, và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T1 và chị Ngô Thị Huyền T phải liên đới trả cho bà Phạm Thị A số tiền nợ gốc còn lại là 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bị đơn chị Ngô Thị Huyền T và anh Nguyễn Văn T1 phải liên đới chịu 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Thị A toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.335.500đ (*sáu triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu số 0000129 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Phạm Thị A và bị đơn chị Ngô Thị Huyền T có mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Chư Prông;
- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Chí Công